

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 0243 - 8260344/39287784 * Fax: 0243 - 8254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		333.235.957.451	279.629.425.927
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.517.250.501	22.219.962.461
111	1. Tiền		17.517.250.501	22.219.962.461
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	198.000.000.000	153.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.170.484.699	80.743.725.702
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	233.105.004.818	257.492.531.527
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.374.861.959	16.557.106.272
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.769.167.268	14.948.854.224
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(203.078.549.346)	(208.254.766.321)
140	IV. Hàng tồn kho	9	17.870.671.905	20.255.508.675
141	1. Hàng tồn kho		17.870.671.905	20.255.508.675
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.677.550.346	3.410.229.089
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	373.802.248	416.561.367
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.044.900.607	2.267.898.762
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	16	258.847.491	725.768.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		300.657.215.973	292.156.182.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.268.440.794	2.268.440.794
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.619.197.267	12.372.762.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.458.030.804	1.719.955.974
222	- Nguyên giá		8.375.060.851	8.382.143.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.917.030.047)	(6.662.187.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.161.166.463	10.652.806.459
228	- Nguyên giá		15.692.599.200	11.174.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(531.432.737)	(521.432.741)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	24.054.545
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	24.054.545
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	234.552.563.471	234.552.563.471
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		(35.691.627.291)	(35.691.627.291)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		47.217.014.441	42.938.361.422
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	47.217.014.441	42.938.361.422
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		633.893.173.424	571.785.608.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		140.698.874.634	98.693.775.276
310	I. Nợ ngắn hạn		140.698.874.634	98.693.775.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	32.076.195.274	27.726.439.665
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.430.667.572	15.496.706.670
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.142.050.967	886.581.880
314	4. Phải trả người lao động		6.586.316.592	2.475.939.584
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	219.962.719	120.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		876.417.478	103.864.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.121.217.396	3.559.040.653
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	81.777.417.310	46.886.978.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.468.629.326	1.438.224.624
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.194.298.790	473.091.833.316
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	493.194.298.790	473.091.833.316
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.045.151.124	67.942.685.650
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		31.611.529.400	21.264.714.104
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		56.433.621.724	46.677.971.546
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		633.893.173.424	571.785.608.592

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Giám đốc




Lê Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

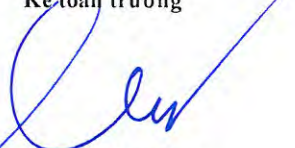
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	30.027.756.007	73.256.814.298	209.386.367.167	876.531.773.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.027.756.007	73.256.814.298	209.386.367.167	876.531.773.636
11	4. Giá vốn hàng bán	23	27.001.331.896	72.052.718.410	200.430.032.871	868.896.238.098
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.026.424.111	1.204.095.888	8.956.334.296	7.635.535.538
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.994.384.908	8.578.170.756	95.347.832.227	93.271.184.150
22	7. Chi phí tài chính	25	512.512.184	3.668.720.421	631.768.248	21.545.479.298
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		209.279.811		328.535.875	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	2.955.650.921	1.889.300.466	10.394.498.977	8.113.165.135
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(9.130.053.503)	(3.071.886.080)	36.772.558.538	27.834.479.831
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.682.699.422	7.296.131.843	56.505.340.760	43.413.595.424
31	12. Thu nhập khác	28	39.229.545	69.365.000	39.229.555	3.387.235.249
32	13. Chi phí khác	29	-	180	110.948.591	122.859.127
40	14. Lợi nhuận khác		39.229.545	69.364.820	(71.719.036)	3.264.376.122
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.721.928.967	7.365.496.663	56.433.621.724	46.677.971.546
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.721.928.967	7.365.496.663	56.433.621.724	46.677.971.546

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

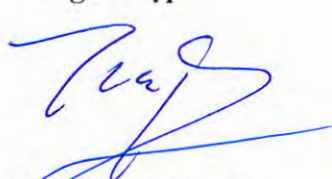
Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.433.621.724	46.677.971.546
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		307.825.170	246.078.845
03	- Các khoản dự phòng		(5.176.216.975)	11.591.828.132
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		(12.070.256)	403.545.603
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(95.224.575.285)	(91.479.574.483)
06	- Chi phí lãi vay		328.535.875	
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(43.342.879.747)	(32.560.150.357)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		19.065.722.329	38.595.914.671
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.384.836.770	126.362.809
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.102.910.452	(13.322.575.009)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.235.893.900)	(7.713.592.047)
14	- Tiền lãi vay đã trả		328.535.875	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.295.253.440)	(3.439.302.197)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.992.021.661)	(18.313.342.130)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.900.000)	(1.360.418.181)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		454.545	269.618.182
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(190.000.000.000)	(168.547.245.522)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		145.000.000.000	124.094.491.044
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.726.054.986	90.027.083.896
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.680.609.531	44.483.529.419
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		45.421.315.327	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.530.876.017)	(7.000.000.000)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.281.586.107)	(22.501.288.592)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.608.853.203	(29.501.288.592)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.297.441.073	(3.331.101.303)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		22.219.962.461	25.551.131.787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(153.033)	(68.023)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		55.517.250.501	22.219.962.461

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thanh Tùng

Hoàng Minh Đức



Giám đốc
Lê Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 386.386.000.000 đồng; trong đó 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện: thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, thù lao của HĐQT, BKS, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

2.23 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ THEO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ trên Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số 222/TB-KTNN ngày 18/8/2020 Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán					
	131	252.965.547.283	257.492.531.527	4.526.984.244	(1)
	141	24.347.915.288	20.255.508.675	(4.092.406.613)	(2)
	149	(366.781.347)	-	366.781.347	(3)
	254	(38.691.627.291)	(35.691.627.291)	3.000.000.000	(4)
	313	475.037.858	886.581.880	411.544.022	(5)
	421	64.552.870.694	67.942.685.650	3.389.814.956	(6)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
	01	872.416.333.414	876.531.873.636	4.115.540.222	(7)
	11	865.170.612.832	868.896.238.098	3.725.625.266	(8)
	31	387.235.249	3.387.235.249	3.000.000.000	(9)
	40	264.376.122	3.264.376.122	3.000.000.000	(10)
	50	43.288.156.590	46.677.971.546	3.389.814.956	(11)
	60	43.288.156.590	46.677.971.546	3.389.814.956	(12)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01	43.288.156.590	46.677.971.546	3.389.814.956	(13)
08	(32.583.183.966)	(32.560.150.357)	(23.033.609)	(14)
09	43.122.898.915	38.595.914.671	4.526.984.244	(15)
10	(3.966.043.804)	126.362.809	(4.092.406.613)	(16)
11	(13.734.119.031)	(13.322.575.009)	(411.544.022)	(17)

- (1). Phải thu ngắn hạn của khách hàng
- (2). Hàng tồn kho
- (3). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- (4). Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- (5). Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- (6). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- (7). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- (8). Giá vốn hàng bán
- (9). Thu nhập khác
- (10). Lợi nhuận khác
- (11). Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- (12). Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế
- (13). Lợi nhuận trước thuế
- (14). Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
- (15). Tăng, giảm các khoản phải thu
- (16). Tăng, giảm hàng tồn kho
- (17). Tăng giảm các khoản phải trả

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	322.608.949	692.855.535
Tiền gửi ngân hàng	17.194.641.552	21.527.106.926
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	-
	55.517.250.501	22.219.962.461

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	198.000.000.000	198.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	198.000.000.000	198.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
	198.000.000.000	198.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3 % đến 6,3%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760		49.628.213.760	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(4.244.369.862)	189.168.719.573	(4.244.369.862)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000		49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000		11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000		3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOW.A Việt Nam	36.673.137.983		36.673.137.983	-
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	3.621.000.000	(1.387.267.072)	3.621.000.000	(1.387.267.072)
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	81.741.478.800		81.741.478.800	-
	270.244.190.762	(35.691.627.291)	270.244.190.762	(35.691.627.291)

Thông tin chi tiết về các công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Đầu tư vào đơn vị khác				
<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty TNHH Thành Đức			20.094.119.114	(20.094.119.114)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.121.771.510	(20.121.805.615)	20.121.805.615	-
Phải thu khách hàng khác	68.385.638.359	(27.364.537.036)	72.679.011.849	(39.123.046.705)
	234.373.445.612	(193.352.378.394)	258.760.972.321	(205.083.201.562)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b)	Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
	Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	233.105.004.818	(193.352.378.394)	257.492.531.527	(205.083.201.562)
	Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	1.268.440.794		1.268.440.794	
		234.373.445.612	(193.352.378.394)	258.760.972.321	(205.083.201.562)
c)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
		20.289.611.510	(20.121.805.615)	23.707.834.015	
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phát triển Mê Kông		-	7.082.694.099	
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000		963.600.000	
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	10.635.634.471			
Công ty cổ phần LICOGI 13			2.804.528.027	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.775.627.488	(918.895.664)	5.706.284.146	(918.895.664)
	13.374.861.959	(918.895.664)	16.557.106.272	(918.895.664)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.356.216.439		4.858.150.685	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.554.639.724	(6.554.639.724)	6.554.639.724	
Tạm ứng	1.033.200.000		1.158.790.000	
Ký cược, ký quỹ	376.841.063		14.850.039	
Phải thu khác	2.448.270.042	(2.252.635.564)	2.362.423.776	(2.252.669.095)
	14.769.167.268	(8.807.275.288)	14.948.854.224	(2.252.669.095)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b)	Dài hạn				
	Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	
		<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>
c)	Phải thu khác là các bên liên quan				
		<u>6.578.623.473</u>	<u>(6.554.639.724)</u>	<u>6.574.462.213</u>	<u>-</u>
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)				

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Viccom	1.087.732.500	1.087.732.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T			7.185.149.669	7.185.149.669
Công ty TNHH Thành Đức			20.094.119.114	20.094.119.114
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808			-
Các khoản khác	21.381.278.535	43.244.869.285	21.436.278.535	7.812.821.058
	<u>203.078.549.346</u>	<u>159.833.680.061</u>	<u>208.254.766.321</u>	<u>194.631.308.844</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693		373.617.693	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.471.835.847		19.856.672.617	
Hàng hoá	25.218.365		25.218.365	
	<u>17.870.671.905</u>	<u>-</u>	<u>20.255.508.675</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	6.730.534.178	440.576.384	8.382.143.708
- Mua trong năm			45.900.000	45.900.000
Thanh lý, nhượng bán trong năm			(52.982.857)	(52.982.857)
Số dư cuối năm	1.211.033.146	6.730.534.178	433.493.527	8.375.060.851
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	984.153.734	5.237.457.616	440.576.384	6.662.187.734
- Khấu hao trong năm	58.382.364	233.441.556	16.001.250	307.825.170
- Hao mòn giảm trong năm			(52.982.857)	
Số dư cuối năm	1.042.536.098	5.470.899.172	403.594.777	6.917.030.047
Giá trị còn lại				-
Tại ngày đầu năm	226.879.412	1.493.076.562	-	1.719.955.974
Tại ngày cuối năm	168.497.048	1.259.635.006	29.898.750	1.458.030.804

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	547.965.000	-	11.174.239.200
- Tăng khác	4.518.360.000	-	-	4.518.360.000
Số dư cuối năm	15.144.634.200	547.965.000	-	15.692.599.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	521.432.741	-	521.432.741
- Khấu hao trong năm	-	9.999.996	-	9.999.996
Số dư cuối năm	-	531.432.737	-	531.432.737
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	26.532.259	-	10.652.806.459
Tại ngày cuối năm	15.144.634.200	16.532.263	-	15.161.166.463

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.256.793	62.015.912
Phí dịch vụ	354.545.455	354.545.455
	373.802.248	416.561.367
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng		103.209.194
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	2.008.038.341	3.359.414.933
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.234.482	13.096.973
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	16.650.490.549	10.780.600.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	317.148	139.106.401
	47.217.014.441	42.938.361.422

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty TNHH IPC Sài Gòn			4.357.745.813	4.357.745.813
Sennebogen Maschinenfabrick		-	10.560.116.830	10.560.116.830
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	2.205.880.000	2.205.880.000		-
Namvie Ote Ltd, Singapore	1.987.377.666	1.987.377.666		
Toshiba Energy Systems and Solutions	675.529.520	675.529.520		
Công ty CP Licogi 13	4.111.600.504	4.111.600.504		
Công ty CP Phát triển Mê Kông	5.896.211.787	5.896.211.787		
Phải trả các đối tượng khác	14.410.503.237	14.410.503.237	10.019.484.462	10.019.484.462
	32.076.195.274	32.076.195.274	27.726.439.665	27.726.439.665

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Đại học Y Dược Thái Bình		12.695.656.166
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	8.843.685.200	
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	2.250.741.636	
Người mua trả tiền trước khác	1.326.440.736	1.791.250.504
	13.430.667.572	15.496.706.670

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	411.544.022	226.029.799	411.544.022	-	226.029.799
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	387.406.668	387.406.668	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	434.489.752	1.476.351.345	1.038.852.677	-	871.988.420
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	601.921.469	-	5.448.567.840	4.981.646.371	135.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.548.106	7.494.817	4.010.175	-	44.032.748
	725.768.960	886.581.880	7.551.850.469	6.829.459.913	258.847.491	1.142.050.967

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	18.000.000	120.000.000
Chi phí lãi vay	9.965.719	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	191.997.000	
	<u>219.962.719</u>	<u>120.000.000</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	114.628.291	335.603.441
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.742.684.330	3.113.390.437
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.904.775	110.046.775
	<u>3.121.217.396</u>	<u>3.559.040.653</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	46.886.978.000	46.886.978.000	-	10.530.876.017	81.777.417.310	81.777.417.310
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (1)	46.886.978.000	46.886.978.000	-	3.000.000.000	43.886.978.000	43.886.978.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	-	-	37.890.439.310	-	37.890.439.310	37.890.439.310
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (3)	-	-	7.530.876.017	7.530.876.017	-	-
	-	-	-	-		
	46.886.978.000	46.886.978.000	-	10.530.876.017	81.777.417.310	81.777.417.310

(1) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCDK -TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Các khoản phải thu của Phương án sản xuất kinh doanh;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng.

(2) Hợp đồng số 01/20/HM/204 ngày 21/09/2020; Lãi suất 3,2%/năm;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;

- Mục đích vay: Vay Nhập khẩu vật tư hệ thống nước làm mát;

- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng .

(3) Hợp đồng tín dụng số 339/01/2020HĐTD ngày 28/04/2020; Lãi suất 8,5%;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Các khoản phải thu của Phương án sản xuất kinh doanh;

- Mục đích vay: Mua vật tư đại tu các van an toàn lò hơi - Nhiệt điện Phá Lại;

- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
	386.386.000.000	18.763.147.666	39.220.266.676	444.369.414.342
Số dư đầu năm trước				
Lãi trong năm trước			46.677.971.546	46.677.971.546
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành			(4.432.042.572)	
Chia cổ tức năm 2018			(13.523.510.000)	(13.523.510.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	67.942.685.650	473.091.833.316
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	67.942.685.650	473.091.833.316
Lãi trong năm nay			56.433.621.724	56.433.621.724
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành			(5.420.276.250)	(5.420.276.250)
Chia cổ tức năm 2019			(30.910.880.000)	(30.910.880.000)
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	88.045.151.124	493.194.298.790

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	0,00%	-	17,14%	66.226.560.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9,90%	38.269.100.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	38,51%	148.802.600.000	31,28%	120.845.140.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>3.113.390.437</i>	<i>12.091.169.029</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>30.910.880.000</i>	<i>13.523.510.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>30.910.880.000</i>	<i>13.523.510.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>-</i>	<i>13.523.510.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(31.281.586.107)</i>	<i>(22.501.288.592)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>2.742.684.330</i>	<i>3.113.390.437</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

d) Cổ phiếu		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
	Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
	- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
	- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
		<u>18.763.147.666</u>	<u>18.763.147.666</u>
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Tài sản nhận giữ hộ		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
b) Ngoại tệ các loại		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		USD	USD
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.193,48	1.231,43
c) Nợ khó đòi đã xử lý		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
		13.933.607.722	13.933.607.722
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	154.076.243.093	829.530.992.218
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.760.605.248	31.342.730.349
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.549.518.826	15.658.051.069
		<u>209.386.367.167</u>	<u>876.531.773.636</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	151.150.959.557	828.048.789.660
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.919.184.158	25.111.054.012
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	25.359.889.156	15.369.613.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		366.781.347
	200.430.032.871	868.896.238.098

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.655.569.132	9.903.945.115
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.061.757.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.568.551.608	81.305.465.732
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.994.248	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.209.416	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.507.823	15.952
	95.347.832.227	93.271.184.150

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	328.535.875	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	293.093.213	149.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.139.160	403.545.603
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		21.141.784.132
	631.768.248	21.545.479.298

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.745.246	160.839.396
Chi phí nhân công	6.331.405.329	5.336.084.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.964.604.346	1.599.020.982
Chi phí khác bằng tiền	1.040.744.056	1.017.220.541
	10.394.498.977	8.113.165.135

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.259.106	723.786.096
Chi phí nhân công	18.533.231.233	15.813.684.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.825.166	212.550.332
Thuế, phí, lệ phí	124.854.264	139.193.340
Chi phí dự phòng hoàn nhập dự phòng	(5.176.216.975)	(6.549.956.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.542.864.872	6.523.276.116
Chi phí khác bằng tiền	10.895.740.872	10.971.945.144
	36.772.558.538	27.834.479.831

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	454.545	270.163.636
Thu nhập khác	38.775.010	3.117.071.613
	39.229.555	3.387.235.249

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt		49.109.580
Chi phí khác	110.948.591	73.749.547
	110.948.591	122.859.127

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.433.621.724	43.288.156.590
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Chi phí không hợp lệ	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.568.551.608)	(81.305.465.732)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.568.551.608)	(81.305.465.732)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(27.134.929.884)	(38.017.309.142)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	55.517.250.501		22.219.962.461	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	250.142.612.880	(203.078.549.346)	274.709.826.545	(208.254.766.321)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	198.000.000.000		153.000.000.000	-
	503.659.863.381	(203.078.549.346)	449.929.789.006	(208.254.766.321)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			81.777.417.310	46.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác			35.197.412.670	31.285.480.318
Chi phí phải trả			219.962.719	120.000.000
			117.194.792.699	78.292.458.318

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.517.250.501			55.517.250.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.170.484.699	2.268.440.794		60.438.925.493
Các khoản cho vay	198.000.000.000	-		198.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Đầu tư dài hạn	-	-		-
	311.687.735.200	2.268.440.794	-	313.956.175.994
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.219.962.461			22.219.962.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.578.530.850	2.268.440.794		62.846.971.644
Các khoản cho vay	153.000.000.000	-		153.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	235.798.493.311	2.268.440.794	-	238.066.934.105

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	81.777.417.310			81.777.417.310
Phải trả người bán, phải trả khác	35.197.412.670			35.197.412.670
Chi phí phải trả	219.962.719			219.962.719
	117.194.792.699	-	-	117.194.792.699
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	46.886.978.000			46.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	31.285.480.318			31.285.480.318
Chi phí phải trả	120.000.000			120.000.000
	78.292.458.318	-	-	78.292.458.318

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		47.296.678.363	5.186.566.552
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	45.476.180.730	3.107.444.000
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.816.714.672	2.072.445.737
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	3.782.961	6.676.815
Mua hàng		726.489.734	1.823.144.160
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	726.489.734	686.780.524
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con		1.136.363.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia		627.252.000	627.252.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con	627.252.000	627.252.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		20.289.611.510	23.707.834.015
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ		3.418.188.400
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.121.771.510	20.121.805.615
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
Phải thu khác		6.578.623.473	6.574.462.213
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.554.639.724	6.554.639.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	23.983.749	19.822.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		734.621.000	
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	734.621.000	
Phải trả người bán ngắn hạn		4.399.999	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	4.399.999	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	
Thu nhập của Giám đốc	891.878.475	798.125.936
Thu nhập của thành viên khác trong ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.992.111.822	4.662.719.808

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, có điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số 222/TB-KTNN ngày 18/08/2020 của Kiểm toán Nhà Nước .

Người lập**Trần Thanh Tùng****Kế toán trưởng****Hoàng Minh Đức***Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2021***Giám đốc****Lê Ngọc Sơn**

